TỰ-VỰNG

QUỐC-NGỮ — CHỮ NHO — CHỮ PHÁP

Ách-yếu, 扼要 = Nắm lấy chỗ cốt yếu. — DÉTENIR UN POINT IMPORTANT.

An-toàn, 安全 = Yên vẹn mọi đường. — SÉCURITÉ ; QUIÉTUDE.

Bắc-nhạn nam-hồng, 北雁南鴻 = Chim nhạn phương bắc, chim hồng phương nam, ý nói kẻ xuôi người ngược tin tức cùng nhau. — *Litt.* GRUE DU NORD, CANARD SAUVAGE DU SUD (MESSAGERS DE L'AMOUR).

Bán-đảo, 半島 = Miếng đất to ba bề nước một bề dính với đất liền. — PRESQU'ÎLE, PÉNINSULE.

Bản-triều, 本朝 = Triều vua đương bây giờ. — DYNASTIE ACTUELLE.

Bảo-tàng, 寶藏 = Của báu kín không mấy người biết, như của trong đất. — TRÉSOR ; BIENS CACHÉS.

Bào-hốt, 袍笏 = Áo bào, cái hốt (đồ đại-trào), ý nói nhà làm quan sang trọng. — LA TUNIQUE ET LA TABLETTE (costume de grand mandarin), SYMBOLE DE LA GLOIRE.

Báo-cáo, 報告 = Lời trình bầy với quan trên. — RAPPORT, COMPTE-RENDU (présenté à l'autorité supérieure).

Bất-đạt, 不達 = Không thông, không rõ, như nhời nói nhời văn không đạt được ý-tưởng. — SE DIT D'UN STYLE QUI NE REND PAS SUFFISAMMENT LA PENSÉE.

Biên, 邊 = Chỗ giáp-danh nước nọ với nước kia. — CONFINS, LIMITES, RÉGION-FRONTIÈRE.

Cải-lương, 改良 = Đổi lại cho hay hơn. — RÉFORME, PERFECTIONNEMENT.

Cấm-lệnh, 禁令 = Hiệu lệnh cấm việc gì. Thường dùng khi một chính-phủ cấm không cho xuất-cảng thứ đồ hàng hoặc sản-vật gì. — INTERDICTION ; EMBARGO.

Cảnh-trí, 景致 = Phong-cảnh, cảnh mắt trông thấy. — PAYSAGE ; SITE.

Công-khóa, 功課 = Những công việc phải làm trong nhà trường. — TRAVAIL D'ÉCOLIER ; MATIÈRE DU PROGRAMME D'ÉTUDE.

Công-văn, 公文 = Giấy má việc nhà nước, tờ tư, tờ sức, v. v. — LETTRES, DOCUMENTS OFFICIELS.

Cống-hiến, 貢獻 = Cống lên, dâng lên, đem cái đồ gì biếu. — OFFRIR EN HOMMAGE, EN TRIBUT.

Cơ-giới, 機械 = Đồ máy móc. — MACHINE, APPAREIL ; OUTILLAGE.

Cung-cấp, 供給 = Cung cho đủ, đem cho người ta những đồ mà người ta thiếu thốn để được đủ dùng. — FOURNIR ; RAVITAILLER.

Cước-chú, 脚註 = Chua ở dưới để thích nghĩa hoặc nói rõ ý chữ gì câu gì ở trên. — NOTE EXPLICATIVE OU COMMENTAIRE PLACÉ AU BAS D'UN TEXTE.

Chất-vấn, 質問 = Đem việc gì hỏi vặn người ta ; nghị-viện hỏi vặn chính-phủ về việc gì. — INTERROGER ; INTERPELLATION PARLEMENTAIRE.

Chấn-áp, 鎮壓 = Đè ép, làm cho sợ mà phải chịu. — CONTRAINTE, MENACE.

Chân-nhân, 眞人 = Người đáng làm vua. Người tu-hành đắc-đạo (nhất là về đạo tiên) cũng gọi là chân-nhân. — HOMME DIGNE DU TRÔNE ; SAINT (dans le sens taoïste).

Chí-tình, 至情 = Tình thân-thiết nhau. — AMITIÉ SINCÈRE ; INTIMITÉ .

Chính-lý, 正理 = Lẽ ngay, lẽ phải. — RAISON ; RAISONNABLE ; QUI EST CONFORME À LA SAINE RAISON.

Chế-độ, 制度 = Cách xếp đặt trong một nước về đường chính-trị, pháp-luật, xã-hội, v. v. — INSTITUTIONS (politiques, sociales, judiciaires, etc) D'UN PAYS.

Chuyên-môn, 專門 = Chuyên từng môn một, chỉ theo đuổi làm mãi một nghề, học mãi một khoa. — SPÉCIALITÉ ; SPÉCIALISTE ; SE SPÉCIALISER POUR...

Chủng-tộc, 種族 = Nòi giống, cùng họ cùng loài. — RACE ; NATIONALITÉ.

Chú-ý, 注意 = Để ý vào một việc gì, có ý nhận kỹ. — CONCENTRER SON ATTENTION SUR ; OBSERVER ATTENTIVEMENT.

Diễn-kịch, 演劇 = Ra vai tuồng, hát tuồng hát chèo. Dùng rộng nghĩa là nghề tuồng. — JOUER SUR LA SCÈNE ; *par extension* : THÉÂTRE.

Dung-hợp, 融合 = Hòa hợp lẫn nhau (hai thứ gì, hoặc ý-kiến hai người nào cùng hợp làm một). — FUSION.

Dư-đồ, 輿圖 = Địa-đồ của một nước ; hình-thế, bờ-cõi một nước. — CARTE D'UN PAYS ; GÉOGRAPHIE D'UN PAYS.

Đắc-chí, 得志 = Được thỏa chí, làm việc gì được như ý của mình. — ETRE SATISFAIT ; ARRIVER AU COMBLE DE SES DÉSIRS.

Đương-sự, 當事 = Người có việc đương lúc ấy. Chữ luật chỉ người có việc lên tòa án. — LES PARTIES (dans une action judiciaire).

Đề-cập, 提及 = Kể đến, nói đến, tính đến việc gì. — SIGNALER ; FAIRE MENTION [illegible] ; PARLER DE.

[illegible] = Dắt díu nhau ; thuận-hòa nhau. — ALLER LA MAIN DANS LA MAIN ; [illegible]ON.

Đề-mục, 題目 = Đầu bài. — TITRE D'UN LIVRE, D'UN CHAPITRE.

Đế-đô, 帝都 = Kinh-đô vua ở. — CAPITALE DE L'EMPIRE.

Địa-phương, 地方 = Các địa-hạt trong một nước (như trong một nước mỗi một tỉnh, mỗi một vùng, là một địa-phương). — RÉGION, RÉGIONAL.

Đoạn-trường, 斷腸 = Nghĩa đen là đứt ruột, nói bóng là buồn rầu thương sót. — *Litt.* AVOIR LES ENTRAILLES ROMPUES. *Au figuré :* ÉPROUVER UN PROFOND CHAGRIN.

Điển-cố, 典故 = Diển tích cũ. — ALLUSION À UN FAIT HISTORIQUE.

Đoản-luật, 短律 = Thơ luật ngắn, hoặc gọi là thơ *tứ-tuyệt*. — POÉSIE COURTE ; QUATRAIN CLASSIQUE.

Động-thủy-học, 動水學 = Sự học về sức truyền động của nước. — HYDRAULIQUE.

Gia-quyến, 家眷 = Người trong một nhà một họ ; người nhà, vợ con. — FAMILLE.

Hình-thế, 形勢 = Cái hình tượng, cái thể thế một xứ. — CONFIGURATION GÉOGRAPHIQUE D'UN PAYS.

Hóa-công, 化工 = Người thợ sinh hóa được vạn-vật, nghĩa bóng là giời làm ra muôn vật. — LE CRÉATEUR ; DIEU.

Hỗn-tạp, 混雜 = Ở lẫn lộn nhau, trộn lẫn lại với nhau. — MÊLÉ ; MÉLANGER ; DÉSORDRE.

Hồng-di, 紅夷 = Người mọi da đỏ ở bên châu Mĩ. — LES PEAUX-ROUGES.

Hốt-nhiên, 忽然 = Đương không vụt có, vụt sẩy ra. — SOUDAIN ; SUBITEMENT.

Hợp-nghi, 合宜 = Hợp vào cách phải, việc gì làm thế là nên. — CONVENABLE, CONFORME À LA RÈGLE.

Kiên-nhẫn, 堅忍 = Bền lòng cố nhịn, làm việc gì chịu khó không ngã lòng. — PATIENCE.

Kinh-lý, 經理 = Sửa sang xếp đặt công việc. — ORGANI

Kỷ-cương, 紀綱 = Phép tắc, giường mối trong một nư FONDAMENTALES (régissant la vie d'une nation).

Khai-thác, 開拓 = Mở mang đất cát. — OUVRIR UN PAYS.

Kinh-cơ, 京畿 = Chỗ kinh thành vua ở. — LA CAPITALE ; CAPITALE.

Liên-minh, 聯盟 = Các nước ký kết ước cùng liên hợp vớ ALLIÉ, PAYS ALLIÉS.

Lục-tục, 陸續 = Nối nhau cái nọ đến cái kia, lần lượt. INCESSAMMENT.

Lưu-lộ, 流露 = Chôi chẩy phơi bày ra bề ngoài. — FAIRE AI

Lưỡng-toàn, 兩全 = Vẹn vẽ cả hai đằng. — PARFAIT (à tous vue).

Ly-hôn, 離婚 = Vợ chồng bỏ nhau. — DIVORCER ; DIVORCE.

Mật-thiết, 密切 = Thiết lắm, sát khít vào. — INTIME ; UNION

Minh-xướng, 明暢 = Rõ ràng, sáng nghĩa nghe dễ hiểu. CLAIR ET FACILE.

Mô-phạm, 模範 = Khuôn mẫu làm phép tắc cho người ta bắt chiếc. — MODÈLE ; NORME.

Mộng-tưởng, 夢想 = Tơ tưởng mơ mòng. — RÊVE ; ILLUSION.

Mĩ-nghệ, 美藝 = Những nghề khéo đẹp. — BEAUX-ARTS.

Nội-thuộc, 內屬 = Nước nọ phải lệ thuộc vào nước kia cai-trị. — DÉPENDRE POLITIQUEMENT DE.

Nữ-nhi, 女兒 = Người đàn bà, con gái. — FILLE, FEMME, LE SEXE FAIBLE.

Ngẫu-nhiên, 偶然 = Bắt thình linh. — PAR HASARD.

Ngư-phụ, 漁父 = Người thuyền chài, người đánh cá. — SAMPANIER, PÊCHEUR.

Ngự-chế, 御製 = Bài vua làm ra. — FAIT, COMPOSÉ PAR L'EMPEREUR (se dit d'une poésie, d'un morceau littéraire).

Nhẫn-nại, 忍耐 = Cố nhịn cố chịu, chịu thương chịu khó mà làm việc chẳng quản nhọc nhằn. — ENDURANCE.

Nhất-thống, 一統 = Gồm cả lại làm một, như một nước nhớn gồm nhiều nước nhỏ mà thành. — RÉUNION DE PLUSIEURS PAYS SOUS UN RÉGIME POLITIQUE ; UNITÉ POLITIQUE ; EMPIRE.

Phá-thiên-hoang, 破天荒 = Vỡ đất hoang của giời, ý nói việc gì mới bắt đầu làm trước, chửa bao giờ có. — OUVRIR LA VOIE ; ENTREPRENDRE UNE ŒUVRE TOUTE NOUVELLE, QUI N'A JAMAIS ÉTÉ RÉALISÉE ENCORE (Expression chinoise).

Phiến-văn trích-tự, 片文隻字 = Từng mảnh văn, từng chữ một, ý nói những văn tự ngày xưa còn lại một chút một đỉnh. — *Litt.* UN MOT, UN FRAGMENT DE TEXTE (le peu de chose qui subsiste des œuvres littéraires du passé).

Dư-

Phồn-thịnh, 繁盛 = Chỗ đông-đúc thịnh-vượng. — FLORISSANT ET PROSPÈRE.

Phụ-thuộc, 附屬 = Phụ thêm vào, thuộc về. — DÉPENDANCE ; ACCESSOIRE.

Phương-sách, 方策 = Phương pháp, mưu chước. — MOYEN ; PROCÉDÉ ; MÉTHODE.

Phương-hại, 妨害 = Ngăn cản, làm hại, làm cho hỏng việc người ta. — NUIRE, PORTER ATTEINTE A...

Quắc-thước, 矍鑠 = Mạnh mẽ, có vẻ hùng-dũng. — VIGOUREUX ET BRAVE ; TEMPÉRAMENT CHEVALERESQUE.

Quân-xưởng, 軍廠 = Xưởng chế đồ quân-khí. — USINE DE GUERRE.

Qui-phụ, 歸附 = Theo về, xin phụ thuộc. — DÉPENDRE DE..., SE SOUMETTRE A..., S'ANNEXER A...

Quốc-phong, 國風 = Tập tục riêng trong nước ; điệu thơ ca của riêng từng nước một. — TRADITION NATIONALE ; CHANSONS POPULAIRES.

Sắc-chiếu, 敕詔 = Tờ sắc lệnh chiếu chỉ của vua. — ORDONNANCE, RESCRIT IMPÉRIAL.

Sắt-cầm, 瑟琴 = Tên hai cái đàn của Tàu, tiếng hòa với nhau, nghĩa bóng là vợ chồng hòa hiệp. — *Litt.* GUITARE ET PIANO. *Au figuré.* MARI ET FEMME.

Sinh-ly, 生 離 = Còn sống mà phải lìa nhau. — SÉPARATION CRUELLE.

Song-thân, 雙 親 = Hai đứng thân sinh ra (son père et sa mère). — LES DEUX ÊTRES CHERS

Sùng-bái, 崇 拜 = Tôn chuộng kính lạy. — VÉNÉRER.

Tác-hợp, 作 合 = Tự duyên giời làm cho hai bên giai gái hợp nhau làm vợ làm chồng. — UNION PROVIDENTIELLE DE DEUX ÊTRES QUI S'AIMENT

Tâm-thuật, 心 術 = Cách trong bụng ăn ở thế nào. — SENTIMENTS QUI INSPIRENT LA CONDUITE.

Tạo-thành, 造 成 = Làm thành ra, gây dựng ra. — CRÉER, FONDER.

Tình-nghị, 情 誼 = Tình-nghĩa ở với nhau. — SENTIMENTS D'AMITIÉ.

Tiền-đề, 前 提 = Câu xướng ra trước, phần tiêu-đề lên để giải ra sau. — DONNÉES D'UN PROBLÈME ; PRÉLIMINAIRES D'UNE QUESTION; ARGUMENTS À DÉVELOPPER.

Tu-thư-cục, 修 書 局 = Sở làm sách, nhà soạn sách vở. — ASSOCIATION DES AUTEURS ET ÉCRIVAINS, MAISON D'ÉDITION.

Tựu-ly, 就 莅 = Đến chỗ làm quan, nhận chức việc. — PRENDRE POSSESSION DE SES FONCTIONS.

Thế-tử, 世 子 = Con cả vua nước nhỏ. — HÉRITIER PRÉSOMPTIF (d'un petit royaume).

Thiên-xứ, 天 使 = Sứ nhà giời. — MESSAGER CÉLESTE ; AMBASSADEUR ENVOYÉ PAR UN SUZERAIN À LA COUR D'UN PRINCE FEUDATAIRE.

Thần-phục, 臣 服 = Chịu phục xin làm tôi. — SE DIT D'UN PAYS QUI SE SOUMET À UN PAYS PLUS PUISSANT.

Thân-thiện, 親 善 = Thân thiết, ở tử tế với nhau. — SENTIMENTS CORDIAUX.

Thuyền-lâm, 禪 林 = Chốn nhà chùa ; nơi tu-hành tĩnh-mịch. — PAGODE SOLITAIRE ; LIEU DE PRIÈRE ET DE DÉVOTION.

Trần-hiêu, 塵 囂 = Chỗ bụi bậm rơ ráy, nơi phiền nhiễu. — MONDE VULGAIRE, LIEU OÙ L'ON PEINE ET SOUFFRE.

Trầm-kha, 沉 疴 = Bệnh đau lâu, trầm trệ khó chữa. — PLAIE PROFONDE, MALADIE DOULOUREUSE.

Trầm-luân, 沉 淪 = Đắm đuối nơi cảnh khổ sở. — NOYÉ DANS L'OCÉAN DE LA SOUFFRANCE (terme bouddhique).

Trung-hạ, 中 夏 = Đất trong một nước nhớn, đối với những đất rợ-mọi ở ngoài. — DOMAINE DE L'EMPIRE (par opposition aux terres étrangères, aux régions sauvages).

Trường-thiên, 長 篇 = Bài thơ dài, không hạn câu, muốn viết bao nhiêu cũng được. — ODE, POÈME (de longueur illimitée).

Trung-bộ, 中 部 = Quãng giữa, phần giữa. — LE CENTRE, LA PARTIE CENTRALE, LA MOYENNE RÉGION.

Văn-học-giới, 文學界 = Trong bọn văn-học. — MONDE LITTÉRAIRE ; LES LETTRES.

Vô-hình thi-xã, 無形詩社 = Một cái làng thơ không có hình. Nghĩa là không lập thành một hội để làm thơ mà trong dám ấy ai cũng hay làm thơ cả. — *Litt.* CÉNACLE INVISIBLE (lieu où tous s'intéressent à la poésie sans être des poètes de métier.)

Vũ-công, 武功 = Công đánh dẹp, công trạng nhà quân. — EXPLOIT GUERRIER, MÉRITE MILITAIRE.

Vương-hóa, 王化 = Giáo hóa nhà vua. — INFLUENCE BIENFAISANTE D'UN SOUVERAIN.

Vương-bá, 王霸 = Bực vua chúa có quyền thế. — SOUVERAIN PUISSANT.

Bóng chiều giời đã gác non Tây,
Sương sa mù mịt,
Quạ sáo sác bay,
Khiến người lữ khách dạ thêm ngày,
Nỗi nọ tình kia xiết giãi bày.

Giăng non mới mọc phía giời Đông,
Đầu ghềnh mây phủ,
Tựa trước mành trông,
Sực nghĩ Trường-an lại chạnh lòng,
Niềm riêng ai có nhớ cho không ?
Tha hương cố quốc,
Phương giời chờ mong,
Biết đâu Lạc-quốc mà hòng ! hỡi ai ?

SONG-KIM